

|  |     |                       |                             |
|--|-----|-----------------------|-----------------------------|
|  | v   | /ə'reɪndʒ 'flaʊə(r)z/ | cắm hoa                     |
|  | v   | /kə'lekt/             | sưu tầm                     |
|  | v   | /mɒdlz/               | mô hình                     |
|  | v   | /meɪk vlog/           | làm video                   |
|  | n   | /bɜ:d-'wɒtʃɪŋ/        | ngắm chim                   |
|  | n   | /bɔ:d geɪm/           | trò chơi dạng bảng          |
|  | n   | /'kɒləʒ/              | nghệ thuật cắt dán ảnh      |
|  | n   | /'saɪklɪŋ/            | sự đi xe đạp                |
|  | n   | /'egfel/              | vỏ trứng                    |
|  | n   | /'gɑ:dnɪŋ/            | hoạt động làm vườn          |
|  | n   | /dʒɪm'næstɪks/        | môn thể dục dụng cụ         |
|  | n   | /hɔ:s-'raɪdɪŋ/        | hoạt động cưỡi ngựa         |
|  | n   | /aɪs 'sketɪŋ/         | hoạt động trượt băng        |
|  | n   | /'maʊntən 'klaɪmɪŋ/   | hoạt động leo núi           |
|  | n   | /'sketɪŋ/             | hoạt động trượt pa tanh     |
|  | n   | /'sɜ:fɪŋ ði 'ɪntənət/ | hoạt động truy cập internet |
|  | adj | /ʌn'ju:ʒʊəl/          | bất thường                  |
|  | v   | /beɪk/                | nướng, nung                 |
|  | v   | /kə'lekt/             | sưu tập, thu thập           |
|  | n   | /'kamɪk/              | truyện tranh                |
|  | n   | /'mɒdəl/              | mô hình                     |
|  | n   | /'stɪkər/             | nhãn dán                    |

|  |   |                       |                                                                            |
|--|---|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|  | n | /vlog/                | nhật ký về cuộc sống, công việc dưới dạng video                            |
|  | n | /'boulɪŋ 'æli/        | khu trò chơi bowling                                                       |
|  | n | /fɛr/                 | hội chợ vui chơi giải trí, chợ phiên                                       |
|  | n | /aɪs rɪŋk/            | sân trượt băng                                                             |
|  | n | /'markət/             | chợ                                                                        |
|  | n | /sports 'sɛntər/      | trung tâm thể thao                                                         |
|  | n | /'θiətər/             | nhà hát                                                                    |
|  | n | /'wɔtər park/         | công viên nước                                                             |
|  | n | /ə'veɪlə'bɪləti/      | Khả năng và thời gian để làm việc gì                                       |
|  | n | /ɛk'strɪm spɔrt/      | thể thao mạo hiểm                                                          |
|  | n | /,ɪnvɪ'teɪʃən/        | sự mời gọi, lời mời                                                        |
|  | n | /rɒk 'klaɪmɪŋ/        | trò leo núi đá (hoặc leo tường có gắn đá)                                  |
|  | n | /'seɪftɪ ɪ 'kwɪpmənt/ | thiết bị an toàn                                                           |
|  | n | /'skɛrt,bɔrdɪŋ/       | trò trượt ván                                                              |
|  | n | /'sɜːfɪŋ/             | trò lướt sóng                                                              |
|  | n | /'zɔːrbɪŋ/            | trò lặn xuống dốc hoặc lặn trên mặt nước trong một quả cầu nhựa trong suốt |